

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2022
V/v: Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ninh
2. Ông Hồ Huy Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp về ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/TB-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 33, ấp TV 2, xã TP, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Tổ 17, ấp TV, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và ông Phạm Văn D chung sống với nhau vào năm 1981 nhưng không có đăng ký kết hôn, nữ trang ngày cưới gồm có đôi bông tai 03 phân vàng 18K và 01 bộ quần áo, hiện không còn nên bà không yêu cầu giải quyết. Sau khi kết hôn ông bà sinh sống tại nhà cha mẹ ruột ông D đến khi ly thân.

Trong quá trình chung sống, ông D thường xuyên uống rượu về đui đánh bà gây thương tích và bất tỉnh, hăm dọa đốt nhà, ngoài ra ông D còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, kinh tế gia đình khó khăn nhưng ông D không phụ giúp gia đình. Bà và gia đình nhiều lần khuyên can nhưng ông D không thay đổi nên vào khoảng năm 2001 ông bà sống ly thân đến nay mà không bàn việc đoàn tụ.

Về con chung: Ông bà có 04 người con chung gồm: Phan Thị S, sinh năm 1983, Phạm Thị T, sinh năm 1985, Phạm Vũ Y, sinh năm 1988 và Phạm Thị M, sinh năm 1991. Các con hiện đã thành niên và có khả năng lao động, sinh sống được nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn D: Tòa án đã triệu tập hợp lệ để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D không đến Tòa án để tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông D chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BPT ngày 03-01-2001; Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S đối với ông D. Về con chung: ông bà có 04 người con chung gồm Phan Thị S, sinh năm 1983, Phạm Thị T, sinh năm 1985, Phạm Vũ Y, sinh năm 1988 và Phạm Thị M, sinh năm 1991 hiện đã thành niên và có khả năng lao động, sinh sống được nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên vụ án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà S và ông D chung sống với nhau vào năm 1981 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, do ông bà chung sống với nhau

trước ngày 03-01-1987 nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay bà S có yêu cầu ly hôn Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của bà S thì thấy: Mâu thuẫn của ông bà chủ yếu phát sinh từ việc ông D thường xuyên uống rượu về đui đánh bà gây thương tích và bất tỉnh, hăm dọa đốt nhà, kinh tế gia đình khó khăn nhưng ông Dg không phụ giúp gia đình mà lại có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Ông bà sống ly thân vào khoảng năm 2001 cho đến nay, không ai có thiện chí hàn gắn gia đình. Xét thấy, hôn nhân giữa ông bà đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S đối với ông D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: 04 con chung của ông bà gồm: Phan Thị S, sinh năm 1983, Phạm Thị T, sinh năm 1985, Phạm Vũ Y, sinh năm 1988 và Phạm Thị M, sinh năm 1991, đều đã thành niên và tự lao động sinh sống được. Không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà S phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân, theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị S đối với ông Phạm Văn D. Bà S được ly hôn với ông D.

2. Về con chung: 04 con chung của ông bà gồm: Phan Thị S, sinh năm 1983, Phạm Thị T, sinh năm 1985, Phạm Vũ Y, sinh năm 1988 và Phạm Thị M, sinh năm 1991, đều đã thành niên và tự lao động sinh sống được. Không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Bà S chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013003 ngày 01-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Bà S đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Quyên